Công nghệ bằng tiếng Anh

126 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**incoming** B2 /ˈɪnˌkʌm.ɪŋ/	đang đi tới	B1–B2
2	**outcoming** C2 /ˈʌutˌkʌm.ɪŋ/	ra	B1–B2
3	**cutting edge** C1 /ˌkʌt̬.ɪŋ ˈedʒ/	tiên tiến	C1
4	**connect** A2 /kəˈnɛkt/ connected · connected	kết nối	A1–A2
5	**laptop** A2 /ˈlæp.tɑːp/ số nhiều laptops	máy tính xách tay	A1–A2
6	**online community** B1 /ˈɑːn.laɪn kəˈmjuːnəti/ số nhiều online communities	cộng đồng trực tuyến	B1–B2
7	**virtual** B2 /ˈvɝː.tʃu.əl/	ảo	B1–B2
8	**up-to-date** B1 /ˌʌp tə ˈdeɪt/	cập nhật	B1–B2
9	**swipe** B2 /swaɪp/ swiped · swiped	vuốt	B1–B2
10	**gadget** B1 /ˈgædʒ.ət/ số nhiều gadgets	thiết bị nhỏ tiện dụng	B1–B2
11	**compact** B2 /kəmˈpækt/	nhỏ gọn	B1–B2
12	**skip** B1 /skɪp/ skipped · skipped	bỏ qua	B1–B2
13	**mobile application** B1 /ˈmoʊ.b(ə)l ˌæp.ləˈkeɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều mobile applications	ứng dụng di động	A1–A2
14	**program** A2 /ˈproʊ.græm/ số nhiều programs	chương trình	A1–A2
15	**website** A1 /ˈwɛbˌsaɪt/ số nhiều websites	trang web	A1–A2
16	**social media** A2 /ˌsoʊ.ʃ(ə)l ˈmiː.di.ə/	truyền thông xã hội	A1–A2
17	**battery** A2 /ˈbætəri/ số nhiều batteries	pin	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**computer** A1 /kəm'pjutɚ/ số nhiều computers	máy tính	A1–A2
19	**screen** A2 /skrin/ số nhiều screens	màn hình	A1–A2
20	**button** A2 /'bʌtn̩/ số nhiều buttons	nút bấm	A1–A2
21	**telephone** A1 /'tɛləfoʊn/ số nhiều telephones	điện thoại	A1–A2
22	**photo** A1 /'foʊ.ɾoʊ/ số nhiều photos	ảnh chụp	A1–A2
23	**Internet** A1 /'ɪn.ɾɚ.net/	internet	A1–A2
24	**labour-saving** B2 /'leɪ.bɚ 'seɪvɪŋ/	giảm nhẹ sức lao động	C1
25	**message** A1 /'mɛsɪdʒ/ số nhiều messages	tin nhắn	A1–A2
26	**computerisation** C1 /kəmˌpjuː.tɚ.əˈzeɪ.ʃ(ə)n/	vi tính hóa	C1
27	**tablet** A2 /'tæblət/ số nhiều tablets	máy tính bảng	A1–A2
28	**cell phone** A1 /sɛl/ số nhiều cell phones	điện thoại di động	A1–A2
29	**e-mail** A1 /'iːmeɪl/	thư điện tử	A1–A2
30	**headphones** A2 /'hedfoʊnz/	tai nghe	A1–A2
31	**charger** A2 /'tʃɑrdʒɚ/ số nhiều chargers	sạc pin	A1–A2
32	**password** A2 /'pɑːswɜː(r)d/ số nhiều passwords	mật khẩu	A1–A2
33	**take pictures** A1 /teɪk 'pɪk.tʃɚrz/	chụp ảnh	A1–A2
34	**store** B1 /stoːr/ stored · stored	lưu trữ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**wireless connection** B1 /ˈwaɪr.ləs kəˈnek.ʃ(ə)n/ số nhiều wireless connections	kết nối không dây	B1–B2
36	**automatically** B1 /ˌɑː.təˈmæt.ɪ.k(ə)l.i/	một cách tự động	B1–B2
37	**switch on** A2 /swɪtʃ ɑːn/	bật lên	A1–A2
38	**turn off** A1 /tɜːrn ˈɔːf/	tắt đi	A1–A2
39	**upgrade** B2 /ʌpˈgreɪd/ upgraded · upgraded	nâng cấp	B1–B2
40	**disconnect** B2 /ˌdɪskəˈnɛkt/ disconnected · disconnected	ngắt kết nối	B1–B2
41	**wiring** C1 /ˈwaɪr.ɪŋ/	hệ thống dây điện	C1
42	**short circuit** B2 /ˌʃɔːrt ˈsɝː.kɪt/ số nhiều short circuits	đoản mạch	C1
43	**turbine** C1 /ˈtɜ(r)baɪn/ số nhiều turbines	tuabin	C1
44	**frame** B1 /freɪm/ số nhiều frames	khung	B1–B2
45	**network** B1 /nɛtwɝk/ số nhiều networks	mạng	B1–B2
46	**access** B1 /ˈæksɛs/	truy nhập	B1–B2
47	**hang up** A2 /hæŋ ˈʌp/	cúp máy	B1–B2
48	**remote control** B1 /rɪˈmoʊt kənˈtrəʊl/	điều khiển từ xa	B1–B2
49	**hacker** B1 /ˈhæk.ɚ/ số nhiều hackers	hacker	B1–B2
50	**search engine** A2 /sɜːtʃ ˈen.dʒɪn/ số nhiều search engines	công cụ tìm kiếm	B1–B2
51	**wireless** B1 /ˈwaɪ.ə(r).ləs/	không dây	B1–B2
52	**dial a number** A2 /ˈdaɪ.əl eɪ ˈnʌmbər/	quay số	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**noises** A2 /nɔɪziz/	tiếng ồn	B1–B2
54	**portable** B2 /ˈpɔrtəbəl/	có thể mang đi	B1–B2
55	**browse** B1 /braʊz/ browsed · browsed	duyệt	B1–B2
56	**crash** B1 /kræʃ/ số nhiều crashes	sự cố	B1–B2
57	**scroll** B1 /skroʊl/ scrolled · scrolled	cuộn	A1–A2
58	**exposure time** C1 /ɪkˈspoʊ.ʒɚ taɪm/ số nhiều exposure times	thời gian phơi sáng	C1
59	**cybernetics** C2 /ˌsaɪ.bə(r)ˈnɛ.tɪks/	điều khiển học	C1
60	**viewfinder** C1 /ˈvjuːˌfaɪn.dɚ/ số nhiều viewfinders	kính ngắm	C1
61	**technology** A2 /tɛkˈnɑlədʒi/ số nhiều technologies	công nghệ	B1–B2
62	**paste** A2 /peɪst/ pasted · pasted	dán	A1–A2
63	**cable** B1 /keɪ.bl/ số nhiều cables	cáp	A1–A2
64	**file** A2 /faɪl/ số nhiều files	tệp tin	A1–A2
65	**folder** A2 /ˈfoʊɬdɚ/ số nhiều folders	thư mục	A1–A2
66	**notebook** B1 /ˈnoʊtˌbʊk/ số nhiều notebooks	máy tính xách tay nhỏ	A1–A2
67	**microphone** B1 /maɪ.kroʊ.foʊn/ số nhiều microphones	micrô	A1–A2
68	**printer** A2 /ˈprɪntɚ/ số nhiều printers	máy in văn phòng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
69	**save** A2 /seɪv/ saved · saved	lưu	A1–A2
70	**delete** A2 /dɪˈliːt/ deleted · deleted	xóa	A1–A2
71	**browser** B1 /ˈbraʊzə(r)/ số nhiều browsers	trình duyệt	A1–A2
72	**calculator** A2 /ˈkæl.kjə.leɪ.tə(r)/ số nhiều calculators	máy tính tay	A1–A2
73	**monitor** B1 /ˈmɑː.nə.ţɚ/ số nhiều monitors	màn hình theo dõi	A1–A2
74	**login** B1 /ˈlɑgɪn/ số nhiều logins	đăng nhập	A1–A2
75	**download** A2 /ˈdaʊnˌloʊd/ downloaded · downloaded	tải xuống	A1–A2
76	**user** A2 /ˈjuzɚ/ số nhiều users	người dùng	A1–A2
77	**settings** B1 /ˈsɛtɪŋz/	phần cài đặt	A1–A2
78	**print out** A2 /prɪnt aʊt/	in ra	A1–A2
79	**go online** A2 /goʊ ˈɑːn.laɪn/	lên mạng	A1–A2
80	**device** B1 /dəˈvaɪs/ số nhiều devices	thiết bị	A1–A2
81	**connection** B1 /kəˈnɛkʃən/ số nhiều connections	sự kết nối	A1–A2
82	**speaker** A2 /ˈspikər/ số nhiều speakers	loa	A1–A2
83	**display** B1 /dɪsˈpleɪ/ displayed · displayed	hiển thị	B1–B2
84	**activate** B2 /ˈæktɪˌveɪt/ activated · activated	kích hoạt	B1–B2
85	**by default** B2 /baɪ dɪˈfɔːlt/	theo mặc định	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**database** B1 /ˈdeɪtəˌbeɪs/ số nhiều databases	cơ sở dữ liệu	B1–B2
87	**provider** B2 /prəˈvaɪ.dɚ/ số nhiều providers	nhà cung cấp	B1–B2
88	**coverage** B2 /ˈkʌv.ər.ɪdʒ/	vùng phủ sóng	B1–B2
89	**user-friendly** B2 /ˌjuː.zɚˈfrend.li/	thân thiện với người dùng	B1–B2
90	**backup copy** B2 /ˈbækˌʌp ˈkɒp.i/ số nhiều backup copies	bản sao lưu	B1–B2
91	**electric** A2 /ɪˈlɛktrɪk/	điện	A1–A2
92	**tap** B1 /tæp/ tapped · tapped	nhấn	A1–A2
93	**keyboard** A2 /ˈkiː.bɔːrd/ số nhiều keyboards	bàn phím	A1–A2
94	**secure** B2 /səˈkjʊr/ secured · secured	bảo mật	B1–B2
95	**data** A2 /ˈdeɪtə/	dữ liệu	B1–B2
96	**vision** B2 /ˈvɪ.ʒ(ə)n/ số nhiều visions	tầm nhìn	B1–B2
97	**technological** B2 /ˌtek.nəˈlɑː.dʒɪ.k(ə)l/	thuộc công nghệ	B1–B2
98	**flash** B1 /flæʃ/ số nhiều flashes	đèn flash	A1–A2
99	**scanner** B1 /ˈskænɚ/ số nhiều scanners	máy quét	A1–A2
100	**software** A2 /ˈsɔftˌwɛr/	phần mềm	A1–A2
101	**sender** B1 /ˈsɛndɚ/ số nhiều senders	người gửi	A1–A2
102	**telephone book** A2 /ˈtɛləˌfoʊn bʊk/ số nhiều telephone books	danh bạ điện thoại	A1–A2
103	**digital** A2 /ˈdɪdʒ.ə.ɾ(ə)l/	kỹ thuật số	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
104	**artificial** B2 /ɑː(r)təˈfɪʃ(ə)l/	nhân tạo	B1–B2
105	**contrast** B1 /kənˈtræst/ số nhiều contrasts	sự tương phản	B1–B2
106	**automation** C1 /ˌɔː.təˈmeɪ.ʃən/	việc tự động hóa	B1–B2
107	**electrical device** B1 /ɪˈlɛktrɪkəl dɪˈvaɪs/ số nhiều electrical devices	thiết bị điện	B1–B2
108	**modify** B2 /ˈmɑdɪfaɪ/ modified · modified	chỉnh sửa	B1–B2
109	**disconnection** C1 /dɪskəˈnɛkʃən/ số nhiều disconnections	ngắt kết nối	B1–B2
110	**automatic pilot** B2 /ˌɔːtəˈmætɪk ˈpaɪlət/ số nhiều automatic pilots	chế độ lái tự động	B1–B2
111	**keypad** B2 /ˈkiːpæd/ số nhiều keypads	cụm phím số	B1–B2
112	**receiver** B2 /rəˈsivɚ/ số nhiều receivers	máy thu	B1–B2
113	**modem** B2 /ˈmoʊdəm/ số nhiều modems	modem	B1–B2
114	**answering machine** A2 /ˈæn.sə.rɪŋ məˈʃiːn/ số nhiều answering machines	máy trả lời điện thoại	B1–B2
115	**hard disk** B1 /hɑːrd dɪsk/ số nhiều hard disks	đĩa cứng	B1–B2
116	**memory card** B1 /ˈmɛm(ə)ri kɑːd/ số nhiều memory cards	thẻ nhớ	B1–B2
117	**home theatre** B1 /hoʊm ˈθiːətər/ số nhiều home theatres	rạp hát tại gia	B1–B2
118	**extension lead** B2 /ɪkˈsten.ʃ(ə)n ˌliːd/ số nhiều extension leads	dây nối dài	B1–B2
119	**voltage** C1 /ˈvoʊltɪdʒ/ số nhiều voltages	điện áp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
120	**satellite dish** B2 /ˈsætəlaɪt dɪʃ/ số nhiều satellite dishes	đĩa vệ tinh	B1–B2
121	**tripod** B2 /ˈtraɪpɑd/ số nhiều tripods	giá ba chân	B1–B2
122	**selfie stick** B1 /ˈsɛlfi stɪk/ số nhiều selfie sticks	gậy chụp tự sướng	B1–B2
123	**camera lens** B1 /ˈkæm.rə lenz/ số nhiều camera lenses	ống kính máy ảnh	B1–B2
124	**world wide web** B1 /ˌwɝːld waɪd ˈweb/	mạng thế giới	B1–B2
125	**telephone directory** B1 /ˈtɛləfoʊn dɪˈrek.tɚ.i/ số nhiều telephone directories	danh bạ điện thoại	B1–B2
126	**loudspeaker** B2 /ˈlaʊdspiːkɚ/ số nhiều loudspeakers	loa	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/290-cong-nghe
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337